

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN HFT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT
DN: email=contact@hft.vn,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101294902, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT, l=HÀ
NỘI, c=VN
Date: 2018.03.02 18:19:46 +07'00'

M.S.D.

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính	5
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Bản thuyết minh các báo cáo tài chính	13



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Quỳnh Trang	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Hoàng Như Hải	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Chu Thị Lụa	Trưởng ban
Bà Mai Thị Diệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Như Hải	Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2018



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

Về các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 16-11-213-3

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) ("Công ty"), lập vào ngày 2 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

A blue ink signature of Bùi Trần Phương Minh.

Bùi Trần Phương Minh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
2595-2018-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018



Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
A Tài sản ngắn hạn		100	85.026.645.498	75.433.234.882
I Tài sản tài chính		110	84.950.784.111	75.329.656.348
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	111	1.066.599.625	44.278.937.786
1.1 Tiền		111.1	1.066.599.625	44.278.937.786
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.3.1	112	26.310.858	26.310.858
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3.2	113	65.817.000.000	30.680.000.000
4 Các khoản cho vay	7.3.3	114	17.635.798.792	213.047.000
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và				
6 TS thế chấp	7.3.4	116	(14.408.670)	(15.866.890)
7 Các khoản phải thu	7.4.1	117	215.892.415	83.738.695
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		117.2	215.892.415	83.738.695
8 Trả trước cho người bán		118	151.618.816	-
9 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		119	51.972.275	10.053.915
12 Các khoản phải thu khác	7.4.2	122	-	494.357.589
13 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7.4.3	129	-	(440.922.605)
II Tài sản ngắn hạn khác		130	75.861.387	103.578.534
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	7.5	133	8.454.408	103.578.534
5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		135	67.406.979	-
B Tài sản dài hạn		200	4.699.626.090	4.036.926.194
II Tài sản cố định		220	1.801.664.188	1.101.278.906
1 Tài sản cố định hữu hình	7.6	221	622.640.341	734.120.689
- Nguyên giá		222	1.276.347.744	1.276.347.744
- Giá trị hao mòn lũy kế		223a	(653.707.403)	(542.227.055)
3 Tài sản cố định vô hình	7.7	227	1.179.023.847	367.158.217
- Nguyên giá		228	1.310.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229a	(130.976.153)	(12.841.783)
III Tài sản dài hạn khác		250	2.897.961.902	2.935.647.288
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251	48.000.000	48.000.000
2 Chi phí trả trước dài hạn	7.5	252	457.093.634	557.824.013
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.8	254	2.392.868.268	2.329.823.275
Tổng tài sản		270	89.726.271.588	79.470.161.076

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
C Nợ phải trả		300	7.374.509.053	857.165.842
I Nợ ngắn hạn		310	7.374.509.053	857.165.842
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.9	318	236.119.158	27.921.777
8 Phải trả người bán ngắn hạn	7.10	320	-	395.354.169
9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321	33.200.000	353.156.859
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.11	322	390.797.820	40.733.037
13 Chi phí phải trả ngắn hạn		325	67.335.234	40.000.000
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	7.12	329	6.647.056.841	-
D Vốn chủ sở hữu		400	82.351.762.535	78.612.995.234
I Vốn chủ sở hữu		410	82.351.762.535	78.612.995.234
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.13	411	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		411.1	100.000.000.000	100.000.000.000
a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411.1a	100.000.000.000	100.000.000.000
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		415	1.321.976.000	1.321.976.000
7 Lỗ chưa phân phối		417	(18.970.213.465)	(22.708.980.766)
7.1 Lỗ sau thuế đã thực hiện		417.1	(18.970.213.465)	(22.708.980.766)
Tổng nguồn vốn		440	89.726.271.588	79.470.161.076

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
A TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6 Cổ phiếu đang lưu hành	7.13	006	10.000.000	10.000.000
8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	7.15	008	8.790.000	8.550.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	7.16	021	321.985.280.000	162.152.070.000
a Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		021.1	321.985.280.000	162.152.070.000
b Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		021.2	-	-
c Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		021.3	-	-
7 Tiền gửi của khách hàng	7.17	026	66.507.029.330	19.411.194.816
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		027	48.785.278.330	12.215.904.133
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		029	17.721.751.000	7.195.290.683
a Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		029.1	17.721.751.000	7.195.290.683
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.18	031	66.507.029.330	19.411.194.816
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.1	55.560.876.450	8.737.339.756
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		031.2	10.946.152.880	10.673.855.060

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018


Vũ Thị Khuyên
Người lập


Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng


Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc



Báo cáo kết quả hoạt động

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi (FVTPL)	7.19	01	1.458.220	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		02	2.195.464.131	285.316.797
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		03	292.264.132	4.565.342
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán		06	5.585.737.363	1.182.468.640
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		09	176.040.614	38.680.802
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		10	67.619.048	39.523.809
1.11 Thu nhập hoạt động khác		11	1.653.520	-
Cộng doanh thu hoạt động		20	8.320.237.028	1.550.555.390
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		21	-	2.468.084
B Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài		21.2	-	2.468.084
2.3 chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		23	-	13.584.000
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán		27	4.156.591.553	762.120.039
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		30	146.458.671	63.097.306
2.12 Chi phí khác		32	-	386.761.315
Cộng chi phí hoạt động		40	4.303.050.224	1.228.030.744
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	7.20	42	246.748.654	254.065.751
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		50	246.748.654	254.065.751
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2 Chi phí lãi vay		52	26.174.504	-
Cộng chi phí tài chính		60	26.174.504	-
V CHI PHÍ BÁN HÀNG		61	-	-
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	7.21	62	955.277.638	(10.721.593.636)
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		70	3.282.483.316	11.298.184.033
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	7.22	71	522.580.611	-
8.2 Chi phí khác		72	66.296.626	1.101.522.701
Cộng kết quả hoạt động khác		80	456.283.985	(1.101.522.701)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		90	3.738.767.301	10.196.661.332
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		91	3.738.767.301	10.196.661.332
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		92	-	-
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	7.23	100	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
			VNĐ	VNĐ
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	-	-
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200	3.738.767.301	10.196.661.332
XIII	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	7.14	500	374
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	374	1.020
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502	374	1.020

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018



Vũ Thị Khuyên
Người lập



Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		3.738.767.301	10.196.661.332
2 Điều chỉnh cho các khoản:	02			
Khấu hao tài sản cố định	03		229.614.718	39.083.494
Các khoản dự phòng	04		(440.922.605)	(11.163.483.897)
Dự thu tiền lãi	08		(130.761.645)	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.458.220)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
5 lưu động	30			
Tăng/(giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(35.137.000.000)	(30.680.000.000)
Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33		(10.893.841.165)	(213.047.000)
Tăng/(giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	5.802.224.000
(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	2.000.000.000
(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(117.379.084)	(183.793.610)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(41.918.360)	39.946.086
Tăng/(giảm) giảm các khoản phải thu khác	39		342.738.773	22.348.416.583
Tăng/(giảm) các tài sản khác	40		(130.451.972)	(207.121.179)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42		195.854.505	(587.847.547)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		(507.113.647)	(357.236.012)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		350.064.783	(1.128.795.695)
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		145.481.448	(702.238.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(42.398.325.170)	(4.797.231.758)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(930.000.000)	(1.140.362.400)
5 Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		115.987.009	127.976.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(814.012.991)	(1.012.385.708)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	90		(43.212.338.161)	(5.809.617.466)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		44.278.937.786	50.088.555.252
- Tiền	101.1		44.278.937.786	88.555.252
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	50.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		1.066.599.625	44.278.937.786
- Tiền	103.1		1.066.599.625	44.278.937.786
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.924.351.172.400	188.041.786.300
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.764.703.466.800)	(268.835.869.400)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		357.694.117.029	208.810.367.434
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(470.245.988.115)	(121.173.305.301)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		47.095.834.514	6.842.979.033
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		19.411.194.816	12.568.215.783
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		19.411.194.816	12.568.215.783
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		12.215.904.133	11.626.675.807
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		7.195.290.683	941.539.976
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		66.507.029.330	19.411.194.816
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		66.507.029.330	19.411.194.816
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		48.785.278.330	12.215.904.133
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		17.721.751.000	7.195.290.683

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018



Vũ Thị Khuyên
Người lập



Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh	Số dư đầu	Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2016	Năm 2017
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I Biến động vốn chủ sở hữu							
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000					100.000.000.000	100.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	100.000.000.000					100.000.000.000	100.000.000.000
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.321.976.000					1.321.976.000	1.321.976.000
8 Lợi nhuận chưa phân phối	(32.905.642.098)					(22.708.980.766)	(18.970.213.465)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	(32.905.642.098)					(22.708.980.766)	(18.970.213.465)
Cộng	68.416.333.902	78.612.995.234	8.274.116.661	-3.738.767.301	-	78.612.995.234	82.351.762.535
II Thu nhập toàn diện khác							
Cộng	-	-	-	-	-	-	-

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018

Vũ Thị Khuyên
Người lập

Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (sau đây viết tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHĐKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ hai ngày 22 tháng 5 năm 2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do VSD cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh mới nhất do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp để thay đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 100.000.000.000 VNĐ.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho các năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

5.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

5.1.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

5.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán

5.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng, v.v.. và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

5.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

5.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

5.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

5.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

5.2.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5.2.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

CTCK được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

5.3. Các khoản phải thu

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản có định, bất động sản đầu tư, v.v..

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính bao gồm: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm tài chính đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng năm nay và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong năm của Công ty.

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	5 – 7 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ bảy (7) năm.

5.6. Chi phí trả trước

Chi phí quản lý thành viên

Chi phí quản lý thành viên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5.7. Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.8. Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

5.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: Là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong năm.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: Là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng, v.v..

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: Là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

5.11. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của CTCK, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hàng chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

5.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

5.13. Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.14. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.15. Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.16. Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.17. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

6 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

6.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

6.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

6.5. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

6.6. Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7 Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.242.711	3.300.335
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1.062.356.914	44.275.637.451
	1.066.599.625	44.278.937.786

A.7.2 Giá trị khối lượng thực hiện trong năm

	2017		2016	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện	giao dịch thực hiện
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
Của công ty chứng khoán				
- Cổ phiếu	-	-	442.307	5.795.480.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
	-	-	442.307	5.795.480.000
Của nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	227.058.105	3.689.054.639.200	53.962.282	591.322.513.700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
	227.058.105	3.689.054.639.200	53.962.282	591.322.513.700
	227.058.105	3.689.054.639.200	54.404.589	597.117.993.700

A.7.3 Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	17.506.430	26.310.858	16.644.710
	26.310.858	17.506.430	26.310.858	16.644.710

7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công cụ thị trường tiền tệ	65.817.000.000	30.680.000.000
	65.817.000.000	30.680.000.000

7.3.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5.343.547.000	5.343.547.000	213.047.000	213.047.000
Cho vay hoạt động margin	12.292.251.792	12.292.251.792	-	-
	17.635.798.792	17.635.798.792	213.047.000	213.047.000

7.3.4 Dự phòng giảm giá tài sản tài chính

I	Loại tài sản tài chính	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập/hoàn nhập năm nay
			Giá sổ sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay				
1	Tài sản tài chính FVTPL	879	26.310.858	17.506.430	14.408.670	15.866.890	(1.458.220)		
	Cổ phiếu niêm yết	879	26.310.858	17.506.430	14.408.670	15.866.890	(1.458.220)		
	ACB	62	4.191.800	2.287.800	1.904.000	3.188.600	(1.284.600)		
	BCC	57	1.000.000	433.200	566.800	171.790	395.010		
	BHS	3	91.960	62.400	29.560	49.360	(19.800)		
	BT6	9	225.620	50.400	175.220	225.620	(50.400)		
	DHI	-	3.847.500	-	3.847.500	3.847.500	-		
	DRC	5	104.320	121.000	-	-	-		
	EBS	44	1.266.100	444.400	821.700	887.700	(66.000)		
	GMC	1	31.540	26.000	5.540	6.340	(800)		
	GMD	9	564.420	361.350	203.070	321.420	(118.350)		
	HAP	1	29.450	4.130	25.320	26.350	(1.030)		
	HTP	160	1.716.000	1.728.000	-	-	-		
	IFS	2	76.790	20.000	56.790	59.590	(2.800)		
	ITA	6	206.590	19.560	187.030	182.650	4.380		
	KHA	5	73.810	149.500	-	-	-		
	KHP	6	135.130	58.800	76.330	69.730	6.600		
	MHC	1	40.540	6.800	33.740	34.220	(480)		
	NBC	214	1.045.800	1.626.400	-	-	-		
	NTP	112	3.023.558	7.840.000	-	-	-		
	PGC	12	365.400	188.400	177.000	210.600	(33.600)		
	PNC	2	69.300	47.700	21.600	35.900	(14.300)		
	PPC	7	395.550	159.250	236.300	278.650	(42.350)		
	PVD	8	682.440	186.800	495.640	516.840	(21.200)		
	REE	9	354.000	373.500	-	132.150	(132.150)		
	SAM	5	236.580	43.980	192.600	191.080	1.520		
	SD9	99	4.804.500	851.400	3.953.100	4.051.110	(98.010)		
	TCR	2	63.000	6.660	56.340	54.300	2.040		
	TMS	6	186.670	270.000	-	-	-		
	TYA	5	282.270	55.000	227.270	229.270	(2.000)		
	VHG	20	704.080	30.000	674.080	660.880	13.200		
	VTC	6	496.140	54.000	442.140	435.240	6.900		

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)

	Loại tài sản tài chính	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm nay	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập/hoàn nhập năm nay
			Giá sổ sách	Giá thị trường tại	thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng năm nay			
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tài sản tài chính HTM		65.817.000.000	65.817.000.000					
	- Công cụ thị trường tiền tệ		65.817.000.000	65.817.000.000					
III.	Tài sản tài chính cho vay		17.635.798.792	17.635.798.792					
	- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		5.343.547.000	5.343.547.000					
	- Cho vay hoạt động ký quỹ		12.292.251.792	12.292.251.792					
IV	Tài sản tài chính AFS		-	-					
Tổng tài sản tài chính			83.479.109.650	83.470.305.222		14.408.670	15.866.890		(1.458.220)

A.7.4 Các khoản phải thu

7.4.1 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn	98.053.431	83.738.695
Dự thu lãi hoạt động cho vay margin	111.159.304	-
Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.175.116	-
Khác	3.504.564	-
	215.892.415	83.738.695

7.4.2 Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế ICC Hà Nội	-	98.662.666
Công ty TNHH Indochina Land	-	233.968.917
Các đối tượng khác	-	161.726.006
	-	494.357.589

7.4.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		
			Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số xóa sổ trong năm (*)
1	Các khoản phải thu khác		440.922.605	-	440.922.605
	Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế ICC Hà Nội	-	98.662.666	-	98.662.666
	Công ty TNHH Indochina Land	-	233.968.917	-	233.968.917
	Đối tượng khác	-	108.291.022	-	108.291.022
			440.922.605	-	440.922.605

(*) Xóa sổ dự phòng phải thu khó đòi theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2018 về việc xử lý một số khoản nợ phải thu, phải trả tồn đọng quá 5 năm.

A.7.5 Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.935.282	103.578.534
Chi phí quản lý thành viên	1.519.126	-
	8.454.408	103.578.534
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	457.093.634	557.824.013
	457.093.634	557.824.013
	465.548.042	661.402.547

A.7.6 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2017	760.362.400	515.985.344	1.276.347.744
31 tháng 12 năm 2017	760.362.400	515.985.344	1.276.347.744
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2017	(26.241.711)	(515.985.344)	(542.227.055)
Khấu hao trong năm	(111.480.348)	-	(111.480.348)
31 tháng 12 năm 2017	(137.722.059)	(515.985.344)	(653.707.403)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2017	734.120.689	-	734.120.689
31 tháng 12 năm 2017	622.640.341	-	622.640.341

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 515.985.344 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (31 tháng 12 năm 2016: 515.985.344 VNĐ).

A.7.7 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2017	380.000.000
Mua trong năm	930.000.000
31 tháng 12 năm 2017	1.310.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2017	(12.841.783)
Chi phí khấu hao trong năm	(118.134.370)
31 tháng 12 năm 2017	(130.976.153)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2017	367.158.217
31 tháng 12 năm 2017	1.179.023.847

A.7.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.142.106.623	2.083.737.137
Tiền lãi được phân bổ trong năm	130.761.645	126.086.138
	2.392.868.268	2.329.823.275

A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	18.120.215	7.839.091
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	7.293.607	-
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	210.705.336	20.082.686
	236.119.158	27.921.777

A.7.10 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Công ty Tài Tâm	-	97.575.084
Công ty Reuter	-	64.932.145
Công ty phần mềm HT2D	-	54.000.000
Công ty Datacraft	-	50.700.078
Các đối tượng khác	-	128.146.862
	-	395.354.169

A.7.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	390.797.820	40.733.037
	390.797.820	40.733.037

A.7.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải trả cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5.341.228.627	-
Phải trả cho hoạt động cho vay margin	1.187.682.000	-
Khác	118.146.214	-
	6.647.056.841	-

A.7.13 Vốn góp chủ sở hữu
Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
CTCP Đầu tư Phát triển Con Đường Xanh	9.900.000.000	9,90%	9.900.000.000	9,90%
CTCP Logistics Con Đường Xanh	9.900.000.000	9,90%	9.900.000.000	9,90%
Lê Quỳnh Trang	9.900.000.000	9,90%	9.900.000.000	9,90%
Trần Tuấn Anh	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000	9,80%
Trần Thị Qua	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000	9,80%
Nguyễn Hồng Phong	4.566.000.000	4,57%	9.800.000.000	9,80%
Nguyễn Minh Hoàng	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000	9,80%
Lê Quỳnh Anh	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000	9,80%
Lương Thị Khánh Ly	9.800.000.000	9,80%	9.800.000.000	9,80%
Hoàng Như Hải	6.500.000.000	6,50%	6.500.000.000	6,50%
Các cổ đông cá nhân khác	10.234.000.000	10,23%	5.000.000.000	5,00%
	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm:

	2017		2016	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Phát hành trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

A.7.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	3.738.767.301	10.196.661.332
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	374	1.020

A.7.15 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.790.000	8.550.000
	8.790.000	8.550.000

A.7.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	321.985.280.000	162.152.070.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
	321.985.280.000	162.152.070.000

A.7.17 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	48.785.278.330	12.215.904.133
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.839.125.450	1.542.049.073
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.946.152.880	10.673.855.060
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	17.721.751.000	7.195.290.683
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.721.751.000	7.195.290.683
	66.507.029.330	19.411.194.816

A.7.18 Phải trả Nhà đầu tư

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.507.029.330	19.411.194.816
- Của Nhà đầu tư trong nước	55.560.876.450	8.737.339.756
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	10.946.152.880	10.673.855.060
	66.507.029.330	19.411.194.816

Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
(trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông)

B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

B.7.19 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
Loại FVTPL	26.310.858	17.506.430	14.408.670	15.866.890	(1.458.220)
Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	17.506.430	14.408.670	15.866.890	(1.458.220)
Loại HTM	-	-	-	-	-
Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-
Loại AFS	-	-	-	-	-
	26.310.858	17.506.430	14.408.670	15.866.890	(1.458.220)

B.7.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	246.748.654	254.065.751
	246.748.654	254.065.751

B.7.21 Chi phí quản lý CTCK

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	359.765.170	182.337.034
Chi phí công cụ, dụng cụ	191.412.218	29.246.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.806.039	7.816.700
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	(11.165.951.981)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.294.211	221.957.981
	955.277.638	(10.721.593.636)

B.7.22 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Xóa sổ các khoản phải trả lâu năm	522.580.611	-
	522.580.611	-

B.7.23 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	751.435.029	2.243.265.493
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(751.435.029)	(2.243.265.493)
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") tại mức thuế suất thuế TNDN phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể mang sang để bù trừ phần lợi nhuận chịu thuế của năm (5) năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Số dư lỗ lũy kế có thể mang sang các năm tiếp theo tùy thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ quá hạn VND	Lỗ mang sang VND	Năm hết hạn
2015	Chưa quyết toán	8.734.498.222	(3.757.175.143)	-	4.977.323.079	2020

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

C. Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam
Công ty TNHH Chế biến NSXK & TM Hoàng Long
Công ty Cổ phần ĐTPT Việt Thành
Ông Phạm Trí Thành
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thế Giới

Mối quan hệ

Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 25/7/2016
Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 25/7/2016
Cổ đông lớn của Công ty trước ngày 25/7/2016
Chủ tịch HĐQT Công ty đã miễn nhiệm ngày 25/07/2016
Ông Phạm Trí Thành (Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty) làm
Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	
		Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	Thu lại tiền ứng trước	-	3.146.000.000
Công ty TNHH Chế biến NSXK & TM Hoàng Long	Nhận tiền lại ứng trước theo Hợp đồng	-	2.700.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Việt Thành	Nhận tiền lại ứng trước theo Hợp đồng	-	12.437.500.000
Ông Phạm Trí Thành	Tạm ứng	-	(15.000.000)
	Hoàn ứng	-	15.000.000
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thế Giới	Thu hồi nợ	-	1.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có số dư nào với các bên liên quan.

2. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2018


Vũ Thị Khuyên
Người lập


Trần Tuấn Anh
Q. Kế toán trưởng


Hoàng Như Hải
Tổng Giám đốc



